

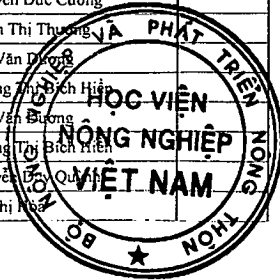
THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số 420 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm		Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học (trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú		
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)											
A	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thanh Thiện	
2	CTH08	Thiếu Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Nguyễn Hoàng Anh	
3	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Bùi Đức Hải	
5	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Hoàng Huy	
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Nguyễn Thị Thủy Ngoan	
7	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Phạm Mạnh Tiến	
8	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Thị Như Quỳnh	
9	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Nguyễn Thị Thư	
10	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Ngọc Nhật	
11	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Hứa Hồng Dũng	
12	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Ngọc Huyền	
13	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Việt Nghĩa	
14	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Lê Thị Loan	
15	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Lưu Thị Vân	
16	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Ngô Văn Đạt	
17	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Quách Thị Quy	
18	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Quang Hưng	
19	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Tấn Dũng	
20	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đỗ Văn Cường	
21	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
22	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Phan Văn Sáu	
23	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT _CLC	Đoàn Văn Vĩnh	
24	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thiện Hậu	
25	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 _Đại học	Nguyễn Thị Lan	
26	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Đoàn Ngọc	
27	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Dương Thị Hằng	
28	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Hoạt	
29	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
30	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Việt Anh	
31	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Hoàng Kim Thoa	
32	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Quang Hoàng	
33	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Phương Thảo	
34	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Nguyễn Hoàng Phương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
35	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Hồng Quân	
36	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Thu Trang	
37	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Thế Thanh	
38	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Như Tiên	
39	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích An	
40	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
41	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quang	
42	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Nam	
43	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Trang	
44	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
45	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30	1			30	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Somesak Vongthuring	
46	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Nam	
47	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thanh Huyền	
48	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Cúc	
49	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Giang	
50	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Bá Phương	
51	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hòa Biên	
52	CTU13	Thần Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Thiện	
53	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
54	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Như Tiên	
55	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Hùng	
56	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Uyên	
57	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Hoàng Mai	
58	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Sĩ Cương	
59	HTN08	Đỗ Thị	Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiền	
60	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duy Cường	
61	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Thiện	
62	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Văn Anh	
63	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Xuân Hưng	
64	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	
65	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy Linh	
66	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
67	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Hương	
68	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Lê Đạt	
69	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Hải Yến	
70	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
71	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Trung	
72	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Thu	
73	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hàng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Đức Hiền	
74	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
75	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Mỹ Uyên	



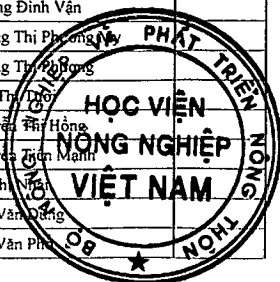
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thù (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
76	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Như Quỳnh	
77	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
78	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Diệp	
79	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Quang Anh	
80	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Anh	
81	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Sơn	
82	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đặng Thị Mỹ Linh	
83	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thành Công	
84	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn 1_HV_Cao học NN	Tamela Jeremias Clemente .	
85	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
86	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
87	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Huế	
88	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Minh Tuấn	
89	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Trung	
90	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hà Phương	
91	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL_HV_Cao học NN	Manhica Vasco Valter .	
92	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thu Hằng	
93	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
94	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
95	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Xuân Thu	
96	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Chinh	
97	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Anh	
98	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Cần Văn Cường	
99	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Duy Đồng	
100	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thu Trang	
101	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Nhã	
102	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
103	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000				Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Trang	
104	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Minh Duy Bảo	
105	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Đức	
106	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Thảo	
107	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lý Thị Nhi	
108	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thế Huy	
109	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Cường	
110	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Thương	
111	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Văn Dũng	
112	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Khổng Thị Bích Hiền	
113	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Văn Dương	
114	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Khổng Thị Bích Hiền	
115	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Cường	
116	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thị Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
117	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Như Tùng	
118	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Loan	
119	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
120	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hữu Quyết	
121	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Huyền	
122	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vương Anh Công	
123	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thu Uyên	
124	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
125	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chữ Văn Kiên	
126	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạt	
127	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
128	CNK22	Nguyễn Thị	Phượng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vương Anh Công	
129	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hiếu	
130	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Thành	
131	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Đình Hùng	
132	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Hiền	
133	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Sen	
134	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Việt Hà	
135	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
136	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
137	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Trọng Bốn	
138	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thủy Dung	
139	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Triều	
140	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
141	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Linh	
142	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
143	DTG08	Nguyễn Chi	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Linh	
144	DTG08	Nguyễn Chi	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hoạt	
145	DTG08	Nguyễn Chi	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Hiếu	
146	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Công Minh	
147	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dũng	
148	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Toàn	
149	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
150	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
151	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai	
152	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng	
153	SHD06	Đương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ph. Hùng	
154	SHD06	Đương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
155	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Châu	
156	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Trung	
157	SHD08	Trần Bích	Phượng	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Nhàn	



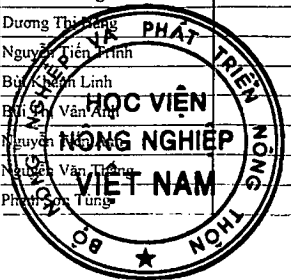
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
158	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Liên	
159	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đoàn	
160	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Đình Hùng	
161	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Phùng Đình Hưng	
162	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Đạt	
163	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khương Duy	
164	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hào	
165	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoài Thương	
166	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Việt Hà	
167	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Công Minh	
168	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Trọng Bốn	
169	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huy	
170	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Kiên	
171	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Mạnh	
172	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
173	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Anh	
174	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hữu Hùng	
175	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
176	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh An	
177	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Quân	
178	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Nhung	
179	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Tuấn	
180	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Thảo	
181	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Viết Lương	
182	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Hào	
183	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đàm Quang Toàn	
184	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Đạt	
185	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Tuyết Đào	
186	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phạm Thanh Tùng	
187	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Hào	
188	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Xuân Thanh	NCS kết thúc
189	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Đình Sơn	
190	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Đình Văn	
191	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương	
192	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương	
193	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Diệu	
194	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
195	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Mạnh	
196	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc	
197	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Đăng	
198	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Đăng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
199	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Tài	
200	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Huyền	
201	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Liên	
202	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Đức An	
203	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Việt	
204	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Vinh	
205	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hải	
206	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Vinh	
207	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Ngọc Mai	
208	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Nhiệm	
209	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Dũng	
210	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Quý	
211	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Cường	
212	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Mạnh Tiến	
213	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tấn Nguyên Bình	
214	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đăng	
215	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Văn Công	
216	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lương Anh Tú	
217	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tùng Lâm	
218	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Liên	
219	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Hoàng	
220	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Duy Nam	
221	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Xuân Khoa	
222	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Anh	
223	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thành Duy	
224	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tiến Phát	
225	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Việt Thanh	
226	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hồng Cường	
227	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Tú	
228	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hồng Quân	
229	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Thương	
230	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Mạnh Tùng	
231	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hồng Tuyết	
232	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Ngọc Hiệp	
233	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Hoàng	
234	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Anh Tuấn	
235	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
236	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Thái	
237	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Công Minh	
238	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
239	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tuấn	



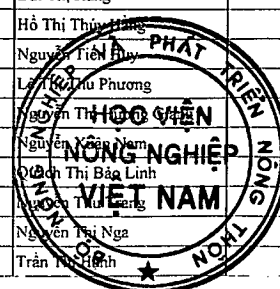
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
240	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Bích Ngọc	
241	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Huyền	
242	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Ngọc	
243	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Tô Duy Diệp	
244	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Tạ Minh Ngọc	
245	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
246	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Trung Kiên	
247	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hiền	
248	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đăng Dũng	
249	QHD06	Quỳnh Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tôn Thái Hà	
250	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Lưu Trung Kiên	
251	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn	
252	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Chiến	
253	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mạnh Dũng	
254	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh	
255	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà Mi	
256	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Tiến Đạt	
257	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Quyết	
258	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tùng	
259	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Phương	
260	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thủy	
261	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hiếu	
262	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Dương	
263	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh	
264	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trường Thọ	
265	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Linh Chi	
266	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Xuân Đức	
267	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Quang Khải	
268	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Hải	
269	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Hoài	
270	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Văn Dũng	
271	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Thị Mai Anh	
272	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tổng Thị Tuyết Lan	
273	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Mai Nhung	
274	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Hằng	
275	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Trinh	
276	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Linh	
277	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Văn Anh	
278	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
279	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
280	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tùng	



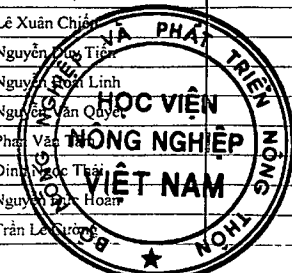
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
281	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Khánh Vân	
282	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoài Sơn	
283	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Liên	
284	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đại Dương	
285	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Nam	
286	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hải	
287	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Hùng	
288	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Hoàng	
289	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dũng	
290	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thọ Thiện	
291	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Doãn Phương	
292	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Kim Chi	
293	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hòa	
294	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lộc	
295	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoài Nam	
296	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thúy	
297	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Anh	
298	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
299	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Trung	
300	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đại	
301	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Đức Hoàn	
302	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Chiến	
303	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Tuấn Nam	
304	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Tiến	
305	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Anh	
306	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bạc Thị Thủy	
307	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Tuấn	
308	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bá Phương	
309	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lù Thị So	
310	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phú Nguyễn	
311	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thủy Linh	
312	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Bá Sơn	
313	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Xuân Kiên	
314	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bé Đức Chính	
315	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Anh	
316	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn	
317	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Diệu	
318	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cù Đình Hiền	
319	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Hòa	
320	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Vinh	
321	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh	



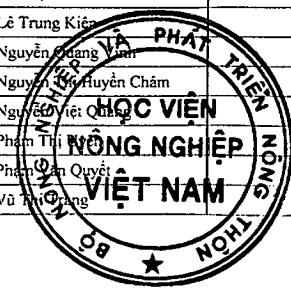
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
322	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Việt Mạnh	
323	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thanh Nga	
324	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Như Quỳnh	
325	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
326	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
327	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hạnh	
328	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng	
329	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Ngọc	
330	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Hoài	
331	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Văn Hòa	
332	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Sỹ Tráng	
333	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Xương	
334	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
335	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thu Hiền	
336	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Thị Tuyết Mai	
337	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà Giang	
338	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Toàn	
339	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tăng Nam Phương	
340	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vương Phan Ngọc Quỳnh	
341	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lã Thị Mỹ Linh	
342	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Khánh Thành	
343	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trang	
344	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
345	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Hiền	
346	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Lê Quỳn	
347	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
348	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Võ Thị Như Quỳnh	
349	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Yến	
350	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quế Chi	
351	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc ánh	
352	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Hoàng	
353	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
354	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	
355	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiên Thu	
356	STN17	Ngô Thế	Ăn	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Phương	
357	STN17	Ngô Thế	Ăn	3	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Ngọc Nam	
358	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Nam	
359	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Bảo Linh	
360	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
361	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
362	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
363	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Hữu Thịnh	
364	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000				Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Nam	
365	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Phương Anh	
366	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chang A Trai	
367	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ	
368	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Duy Dương	
369	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trọng Hoàng	
370	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Thanh	
371	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Vũ Hoàng	
372	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Chung Thông	NCS kết thúc
373	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Chung Thông	NCS kết thúc
374	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Cường	
375	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Cao Diếp	
376	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Bình	
377	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Trương	
378	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Sỹ	
379	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Công Trường	
380	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ta Ngọc Minh	
381	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Quang Hà	
382	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Tấn Dũng	
383	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Hồng Nhung	
384	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Đức Minh	
385	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thù	
386	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Duy Lâm	
387	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thần Văn Thái	
388	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Minh Quang	
389	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Đình Dũng	
390	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Hà	
391	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Hậu	
392	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Quang Đức	
393	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Đức Thuận	NCS kết thúc
394	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hải Dương	
395	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hữu Nhật	
396	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Xuân Chiến	
397	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Tiến	
398	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ron Linh	
399	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Quyết	
400	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn	
401	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Ngọc Tiến	
402	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hoàn	
403	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Lê Quốc	



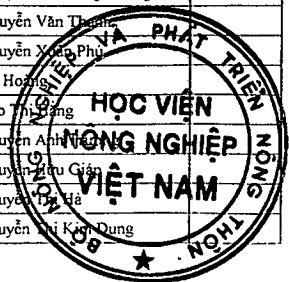
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi (thừa) (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
404	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huân	
405	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Xuân Nguyên	
406	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Nam	
407	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Lượng	
408	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
409	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Phúc	
410	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Hưng	
411	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Mạnh Huy	
412	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Thành	
413	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
414	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Khải	
415	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trường Minh	
416	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
417	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Khoa	
418	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quyết Thắng	
419	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Lâm	
420	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Đạt	
421	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bả Chiến	
422	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Đức	
423	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Hưng	
424	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Duy	
425	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Văn Thanh	
426	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Anh Dũng	
427	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Nghĩa	
428	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Tĩnh	
429	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Linh	
430	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Hải	
431	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Mạnh	
432	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng	
433	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
434	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Văn Quyền	
435	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Hoàng	Chi thừa
436	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quýnh	5	Kinh tế	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Chi	Chi thừa
437	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thanh Hòa	
438	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Trung Kiên	
439	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Văn	
440	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Huyền Châm	
441	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Cường	
442	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan	
443	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quyết	
444	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc	



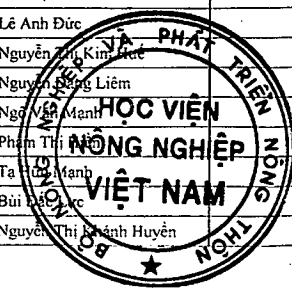
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
445	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Đức Thắng	
446	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Việt Anh	
447	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vương Thị Chi	
448	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Mậu Tuấn	
449	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
450	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hải Nam	
451	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Hồng Nhung	
452	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quýnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Tuyền	
453	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quýnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Duy Anh	
454	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Quang	
455	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hữu Dương	
456	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đăng Việt Cường	
457	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Linh	
458	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Cẩm Ly	
459	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Thị Thanh Tâm	
460	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Trung Kiên	
461	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Thị Tú	
462	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	La Trường Giang	Chi thừa
463	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Hiệu	Chi thừa
464	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Chi thừa
465	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cao Văn Tuyền	
466	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Minh Thái	
467	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Giang	
468	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
469	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Trọng Lương	
470	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thu Hà	NCS kết thúc
471	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Văn Hòa	
472	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Văn Hưng	
473	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Hiền	
474	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Duy Hiệp	
475	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Hữu Xuân	NCS kết thúc
476	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
477	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Văn Huỳnh	
478	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Minh Thủy	
479	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Cao Tri	
480	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Công Bằng	
481	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Tuấn Hùng	
482	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cầm Thanh Mạnh	
483	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hương Liên	
484	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hoàng Giáp	
485	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Văn Hùng	



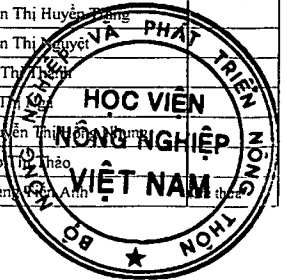
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
486	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Mai Phương	
487	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
488	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hiền	
489	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Linh	
490	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Nam	
491	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Lương	
492	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thảo Văn	
493	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trần Thọ	
494	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
495	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Thái	
496	PTN18	Quỳnh Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thu Trang	
497	PTN18	Quỳnh Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Quang Hiệp	
498	PTN18	Quỳnh Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Hương	
499	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lữ Thị Bình	
500	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quốc Dũng	
501	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Ngọc Tâm	
502	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
503	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
504	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tấn Dũng	
505	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sơn Dương	Chi thừa
506	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích	Chi thừa
507	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Minh	
508	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Thương	
509	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
510	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Vinh	
511	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
512	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Kiều Anh	
513	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Oanh	
514	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Xuân Dũng	
515	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Sơn	
516	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Tư	
517	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Quảng Nam	
518	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
519	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thuận	
520	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Phú	
521	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Nhung	
522	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Dung	
523	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
524	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
525	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
526	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kiều Dung	



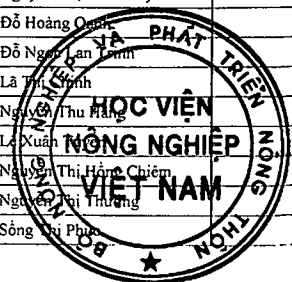
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
527	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Sáng	
528	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
529	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tiến	
530	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Tuấn Linh	
531	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
532	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Hải	
533	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
534	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
535	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Hoa	
536	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mỹ Linh	
537	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
538	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Quỳnh Nga	
539	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hiền	
540	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
541	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thành	
542	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật Linh	
543	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Uyên	
544	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đức Anh	
545	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Quân	
546	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
547	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Tùng	
548	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
549	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
550	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Tiên	
551	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Toàn	
552	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Nga	
553	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Thủy	Chi thừa
554	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Lan	Chi thừa
555	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Quang	Chi thừa
556	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Toàn	
557	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
558	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Văn Anh	
559	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Minh	
560	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Đức	
561	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Huệ	
562	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Liêm	
563	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Mạnh	
564	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng	
565	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ta Thị Mạnh	
566	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc	
567	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	



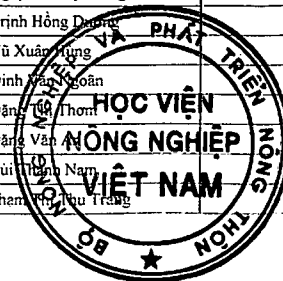
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
568	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn ánh Thương	
569	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Văn Quang	
570	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Minh Ngọc	
571	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Thị Diêng	
572	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa Páo Tủa	
573	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Trang	
574	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Nam	
575	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Bắc	
576	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Thanh Huyền	
577	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
578	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đình Tuấn	
579	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thắng	
580	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Chí Dũng	
581	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
582	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
583	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hưng	
584	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Hằng	
585	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Dũng	
586	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Nghi	
587	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Khắc Tuấn Anh	
588	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Hồng Quân	
589	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Anh Tú	NCS kết thúc
590	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Xuân Lập	
591	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
592	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
593	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quang Hưng	
594	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Bích	
595	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Loan	
596	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tâm Tâm	
597	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thanh Tùng	
598	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
599	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thược	
600	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Thanh	
601	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Thái	
602	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang	
603	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nguyệt	
604	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích	
605	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc	
606	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
607	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Thảo	
608	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
609	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Thắng	Chi thừa
610	KNN01	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thắng	
611	KNN01	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Mai	
612	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Huyền My	
613	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Nga	
614	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Phương	
615	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Hương Thảo	
616	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc Anh	
617	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Anh	
618	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hùng	
619	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Quyền	
620	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
621	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dương	
622	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tùng	
623	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Tuấn	
624	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh	
625	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thái Sơn	
626	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
627	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Hoàn	
628	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
629	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
630	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
631	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chiến	
632	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Thu Hà	
633	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thúy	
634	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Chiến	
635	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Nam	
636	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Toàn	
637	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nguyệt	
638	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	
639	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Linh	
640	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Song Yên	
641	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
642	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Quân	
643	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Ngọc Lan Linh	
644	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trinh	
645	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
646	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Trường	
647	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng Chiêm	
648	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
649	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sông Thị Ngọc	

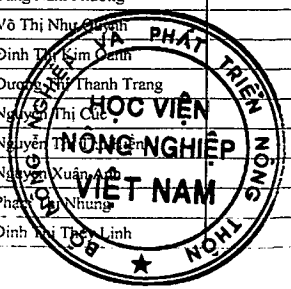


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
650	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Lan	
651	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bruna Luciana Lope Sous	
652	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
653	KNN15	Nguyễn Thị	Thiểm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Phương	
654	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khôi	Chi thừa
655	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thuý Linh	Chi thừa
656	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thanh Huyền	
657	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
658	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Long Giang	
659	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Châm	
660	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thịnh	
661	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Nghĩa	
662	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thanh Bình	
663	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Văn Lâm	
664	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	NCS kết thúc
665	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thành An Na	
666	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Ngọc Huy	
667	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa A Chính	
668	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa A Đỗ	
669	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Anh	
670	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Hằng	
671	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
672	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Xuân Sơn	
673	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đổng Duy Cường	
674	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
675	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Hiếu	
676	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Cường	
677	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
678	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nam Anh	
679	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Phương	
680	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thu	
681	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lại Thị Loan	
682	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
683	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Trang	
684	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Hồng Dương	
685	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Xuân Tùng	
686	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Tuấn	
687	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Thơm	
688	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn	
689	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nam	
690	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	

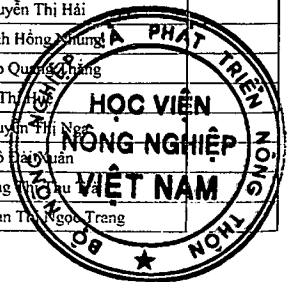


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
691	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Trang	
692	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đổng Thanh Huyền	
693	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Chiêu	
694	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Ly	
695	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Lữ Oanh	
696	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Văn Cường	
697	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	80,600		969,400		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hồng Kỳ	
698	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Ngọc ánh	
699	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
700	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Tiến Trúc	
701	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Hải	
702	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Nhung	
703	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Chi	
704	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu	
705	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,029,500		20,500		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tuấn	
706	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hiền	
707	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
708	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
709	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
710	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Tuyết Nhung	
711	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	71,000		979,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai	
712	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nguyệt	
713	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thuyết	
714	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Hằng	
715	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đổng Thị Nga	
716	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Năm	
717	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Nhân	
718	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	882,200		167,800		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Phú Nam	
719	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Vân	
720	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Uyên	
721	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
722	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Trang	
723	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thủy Dương	
724	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Trang	
725	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Minh Hiền	
726	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Trang	
727	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng	
728	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngo Thị Hằng	
729	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Anh	
730	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sơn Thị Nhung	
731	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc	

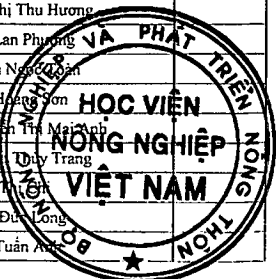
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
732	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Quỳnh Anh	
733	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Phương Quyên	
734	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Thị Quỳnh Chi	
735	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Nhung	
736	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thủy Hằng	
737	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
738	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
739	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
740	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thủy Dương	
741	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hằng	
742	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hạnh	
743	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
744	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhân	
745	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Oanh	
746	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vương Phan Ngọc Quỳnh	
747	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoài Thương	
748	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
749	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền Trang	
750	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
751	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thủy Nga	
752	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Thị Vân Anh	
753	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phi Thị Thu	
754	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Kiên	
755	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
756	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
757	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
758	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hoa	
759	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Hào	
760	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thơm	
761	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hiền	
762	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Loan	
763	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Hiền	
764	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tăng Nam Phương	
765	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vô Thị Như Quỳnh	
766	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Oanh	
767	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thanh Trang	
768	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Cúc	
769	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm	
770	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Anh	
771	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Nhung	
772	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thanh Linh	



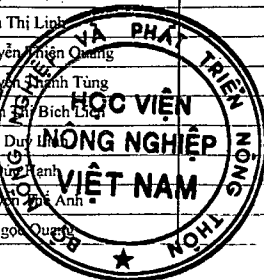
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
773	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Đỗ Huy Đạt	
774	CNC12	Đinh Thị	Hiển	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Đình Kiên	
775	CNC12	Đinh Thị	Hiển	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đình Bách	
776	CNC12	Đinh Thị	Hiển	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Hồng Nhung	
777	CNC12	Đinh Thị	Hiển	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Thị Oanh	
778	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Mai Phương	
779	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Lưu	
780	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Tô Thủy Dung	
781	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Thị Thu Trang	
782	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Ngọc Oanh	
783	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phạm Đức Nhật	
784	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Thảo Ly	
785	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Thương	
786	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Đỗ Thị Thu	
787	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Dương Văn Liệu	
788	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Ngô Thị Thu Hà	
789	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Trần Thị Phương Thảo	
790	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Vũ Thị Diễm	
791	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Hữu Hải	
792	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Duyên	
793	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngân	
794	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Dung	
795	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
796	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Hoàng Thị Minh Hiền	
797	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Linh	
798	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trịnh Kim Trang	
799	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Linh Chi	
800	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
801	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Yên	
802	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Vân	
803	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Tuyết Nhung	
804	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Khánh Huyền	
805	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Thị Trang	
806	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Hải	
807	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đinh Hồng Nhung	
808	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đào Quang Hưng	
809	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lê Thị Ngọc	
810	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Ngọc	
811	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Xuân	
812	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Tổng Thị Xuân	
813	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đoàn Thị Ngọc Trang	



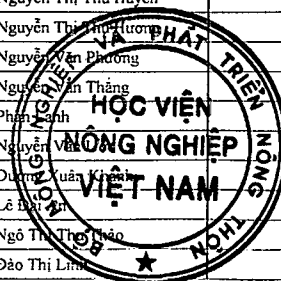
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
814	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thúy	
815	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tuấn Anh	
816	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chi	
817	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
818	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quý	
819	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Thị Thủy Linh	
820	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đầu Thị Huệ	
821	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hòa	
822	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Ly	
823	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Anh	
824	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
825	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Lâm	
826	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Hương	
827	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh Đào	
828	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
829	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Thị Tuyết Mai	
830	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
831	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
832	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Xuân Hương	
833	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Anh	
834	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Mỹ Linh	
835	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trang	
836	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Lệ Quyên	
837	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
838	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Thị Huyền	
839	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nelson Ossoade Samuel	
840	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
841	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
842	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
843	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Chi	
844	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Anh	
845	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Kiên	
846	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hương	
847	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Phương	
848	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Đan	
849	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Sơn	
850	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Linh	
851	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Trang	
852	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Ngọc	
853	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Long	
854	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tuấn Anh	



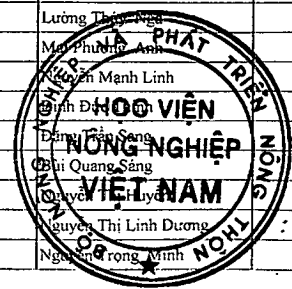
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
855	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
856	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Khởi	
857	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
858	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Hải	
859	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Hồng	
860	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Phương Hồng Thủy	
861	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
862	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Huế	
863	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Hương	
864	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Thoan	
865	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Thủy Nhung	
866	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Phát	
867	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phúc Huy	
868	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hiếu	
869	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
870	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Thạch	
871	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hữu Tiến	
872	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hiếu	
873	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Nguyệt	
874	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đàm Quang Toàn	
875	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Việt Hùng	
876	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Giang Hoàng Hà	NCS kết thúc
877	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
878	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Công Tiến Đạt	
879	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ngọc Anh	
880	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Diệu Linh	
881	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Châm	
882	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hà	
883	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Yến	
884	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiệp	
885	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đoàn Huy	
886	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vy Hùng Cường	
887	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
888	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Thị Linh	
889	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thiện Quang	
890	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Tùng	
891	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Bích Liên	
892	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Linh	
893	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Đức Anh	
894	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
895	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Quỳnh	



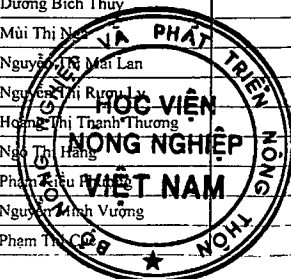
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
896	GTC12	Vũ Đức	Hành	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Xuân Long	
897	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thoa	
898	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nhung	
899	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Đạt	
900	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Hoàn	
901	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Thu Thủy	
902	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Khải	
903	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thuận	
904	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Huy Nhật	
905	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
906	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Đức Hạnh	
907	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Tùng	
908	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tùng	
909	VTN18	Lê Văn	Trương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Quyền	
910	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Mạnh	
911	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Tuấn	
912	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Quang Nhân	
913	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Sỹ Hiếu	
914	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
915	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khang	
916	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh	
917	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y công đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Cam Thị Thu Hà	
918	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Biên	
919	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Phong	
920	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Hiếu	
921	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bé Trà My	
922	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quý	
923	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trần Tú	
924	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Sơn	
925	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y công đồng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Thepsacanh Khoudphaitoune	
926	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y công đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Lý	
927	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
928	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
929	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	
930	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Văn Thắng	
931	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Anh	
932	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
933	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Kiên	
934	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh	
935	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Ngô Thị Thu Thảo	
936	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Linh	



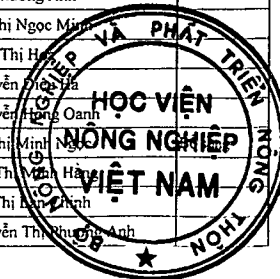
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
937	BLY04	Bùi Thị Tỏ	Nga	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
938	BLY04	Bùi Thị Tỏ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Thành	
939	BLY04	Bùi Thị Tỏ	Nga	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Tuyền	
940	BLY04	Bùi Thị Tỏ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Anh	
941	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Hiền	
942	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quế Anh	
943	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
944	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Văn Tuấn	
945	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Linh	
946	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hiếu	
947	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Diệu Linh	
948	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	
949	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
950	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
951	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Hiếu	
952	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương	
953	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Huy	
954	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
955	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
956	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Tiến Bình	
957	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Liên	
958	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Sơn Nam	
959	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hiếu	
960	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
961	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hoài	
962	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Minh	
963	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Hưng	
964	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Vân	
965	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khả Hiếu	
966	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Xin	
967	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Anh	
968	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hoa	
969	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Nga	
970	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phương Anh	
971	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Linh	
972	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc	
973	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trần Sang	
974	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Sáng	
975	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Dương	
976	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Dương	
977	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Minh	



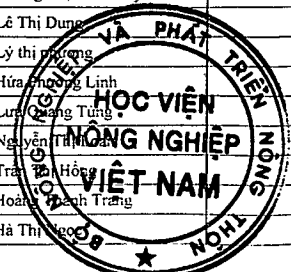
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
978	MT111	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đăng	
979	MT111	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Thư	
980	MT111	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thái Bình	
981	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thịnh	
982	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
983	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Anh	
984	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
985	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng	
986	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Ba	
987	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Thi	
988	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Công	
989	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Công Đạt	
990	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hào	
991	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Công	
992	MT115	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu Linh	
993	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Chi Thành	
994	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	
995	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
996	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Điệp	
997	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đăng Anh	
998	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hữu Nghĩa	
999	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Man Tiến Dũng	
1000	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Linh	
1001	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Mạnh	
1002	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sỹ	
1003	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Dung	
1004	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Thắng	
1005	MT108	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hoàng	
1006	MT113	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Duyên	
1007	MT113	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Pháp	
1008	MT113	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huy Thị Thu Hương	
1009	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đoàn Hậu	
1010	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Bích Thủy	
1011	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùi Thị Ngọc	
1012	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Lan	
1013	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
1014	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thương	
1015	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1016	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	
1017	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Vương	
1018	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1019	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Thuần	
1020	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
1021	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vui	
1022	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng Hải	
1023	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	NCS kết thúc
1024	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1025	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
1026	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Huyền	
1027	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Công Trí	
1028	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trà	
1029	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
1030	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Huyền	
1031	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Vương	
1032	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1033	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	
1034	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu	
1035	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Cúc	
1036	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Thị Viên	
1037	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Trâm Anh	
1038	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Quế Chi	
1039	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
1040	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Anh	
1041	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cần Duy Long	
1042	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	
1043	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Hạnh	
1044	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
1045	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nông Thị Hà Anh	
1046	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Giang	
1047	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Thành	
1048	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền	
1049	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tư Anh	
1050	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
1051	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Anh	
1052	TCH10	Hoàng Sĩ	Thỉnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Mẫn	
1053	TCH10	Hoàng Sĩ	Thỉnh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Thị Hằng	
1054	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hà	
1055	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	
1056	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Ngọc	
1057	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc Hà	
1058	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Ngọc Bình	
1059	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	



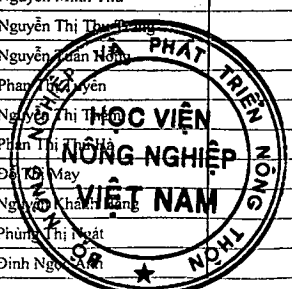
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1060	MKT01	Nguyễn Anh	Tru	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Hải Yến	
1061	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Dương Văn Sáu	
1062	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Anh Hùng	
1063	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1064	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
1065	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Quỳnh Văn	
1066	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Hương	
1067	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn i _NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
1068	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Hồng Nhung	
1069	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
1070	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hồ Phương Thảo	
1071	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lưu Thị Hương	
1072	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thu Nga	
1073	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Linh Chi	
1074	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Tâm Anh	
1075	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Đức Thuận	
1076	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Quang Hiếu	
1077	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1078	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1079	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thu Thảo	
1080	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Lê Thanh Thủy	
1081	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Phương Linh	
1082	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Mai Dương Phi	
1083	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Minh Anh	
1084	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	
1085	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Liêm	
1086	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Phương	
1087	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn i _Đại học	Nguyễn Thị Lương	
1088	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Anh	
1089	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Tú Anh	
1090	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Thiều Khắc Hạnh	
1091	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Phú Cường	
1092	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Thu Thủy	
1093	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Dung	
1094	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lý Thị Phương	
1095	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hứa Hoàng Linh	
1096	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lưu Quang Tung	
1097	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1098	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Ngọc	
1099	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thanh Trang	
1100	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hà Thị Ngọc	



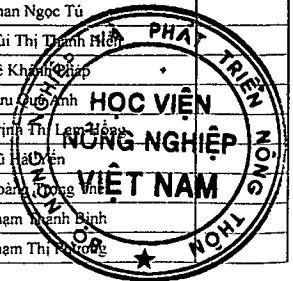
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1101	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Kiều Anh	
1102	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tường Vi	
1103	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lan Phương	
1104	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	HOÀNG HỒNG NHUNG	
1105	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1106	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Linh	
1107	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
1108	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	
1109	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Tuấn	
1110	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1111	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
1112	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1113	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thành Đức	
1114	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Trang	
1115	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
1116	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1117	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1118	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Nguyệt	
1119	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Như Bắc	
1120	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Linh Đan	
1121	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Liễu	
1122	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Anh	
1123	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Hải Yến	
1124	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
1125	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thủy	
1126	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Huyền Trang	
1127	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc ánh	
1128	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Kim	
1129	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hà Phương	
1130	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Khắc Vĩnh Huy	
1131	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Khánh Hoà	
1132	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trà My	
1133	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
1134	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Khương	
1135	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
1136	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1137	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đình	
1138	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
1139	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Dũng	
1140	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh	
1141	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Chấn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1142	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Xuân Hải	
1143	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Ước	
1144	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Như Quỳnh	
1145	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Quyên	
1146	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thơm	
1147	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc ánh	
1148	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phị Thị Mai Anh	
1149	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Hằng	
1150	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Huyền	
1151	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mai	
1152	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
1153	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1154	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Anh Dũng	
1155	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vân Tiến Hưng	
1156	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Xuân Mỹ Châu	
1157	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Hải	
1158	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Giang Linh	
1159	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuý Trang	
1160	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Hằng	
1161	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đình Cao	
1162	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tâm	
1163	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
1164	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hải	
1165	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	
1166	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thanh	
1167	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Đạt	
1168	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Chính	
1169	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Nam	
1170	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền	
1171	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thủy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
1172	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Tinh	
1173	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thu	
1174	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1175	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Nghĩa	
1176	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quyên	
1177	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1178	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
1179	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Mai	
1180	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Hằng	
1181	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Nguyệt	
1182	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1183	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Vy	
1184	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Vân	
1185	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1186	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Kim Toàn	
1187	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Lê Mỹ Linh	
1188	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1189	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Nguyệt	
1190	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Đăng	
1191	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Văn Ly	
1192	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thái Sơn	
1193	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
1194	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
1195	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huyền	
1196	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Tuyết	
1197	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Lanh	
1198	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Âu Bình Dương	
1199	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Giàng A Tủa	
1200	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Ngọc	
1201	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
1202	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xuân	
1203	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan	
1204	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	
1205	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
1206	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Mai	
1207	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thuận Sơn	
1208	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Bắc	
1209	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1210	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1211	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1212	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Kiêm	
1213	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Trang	
1214	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
1215	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Tú	
1216	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Hiền	
1217	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Khánh Chi	
1218	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Quốc Anh	
1219	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Thị Lan	
1220	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Yến	
1221	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Công Việt	
1222	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mạnh Bình	
1223	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1224	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Huyền	
1225	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng	
1226	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Hoa	
1227	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1228	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Vân Anh	
1229	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Chung	
1230	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Quỳnh	
1231	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thị Thủy Nhung	
1232	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Diệu ánh	
1233	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chữ Thị Thu Huyền	
1234	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Trí Cường	
1235	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Viết Hùng	
1236	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
1237	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hiền Anh	
1238	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	
1239	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Huyền	
1240	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Đức Mạnh	
1241	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Hồng	
1242	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thu Trang	
1243	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Vân	
1244	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
1245	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Huệ	
1246	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Hương	
1247	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Thuan	
1248	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Lê Hải	
1249	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Trương Thị Thủy Nhung	
1250	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thu Thủy	
1251	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Mai	
1252	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hồng Phúc	
1253	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Xuyên	
1254	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đình Vương	
1255	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đình Thich	
1256	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Thị Thiét	
1257	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Liễu	
1258	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Tiến Dũng	
1259	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Ngọc Hải	
1260	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Bích Trâm	
1261	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hồng Mạnh	
1262	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy Dương	
1263	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1264	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Huy Khai	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1265	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hương	
1266	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Trang	
1267	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuyết Mai	
1268	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Việt Hưng	
1269	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Nhi	
1270	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1271	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy	
1272	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yến	
1273	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Việt Trinh	
1274	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Quang Tùng	
1275	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Linh	
1276	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đinh Thanh Giảng	
1277	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Thị Văn Anh	
1278	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Vinh	
1279	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Giáp Thị Thủy Chi	
1280	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tài	
1281	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	
1282	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Xuân Sơn	
1283	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phùng Xuân Hiệp	
1284	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Diệp	
1285	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hà Trang	
1286	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Anh	
1287	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Duyệt	
1288	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh ánh	
1289	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hân	
1290	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Quang Tú	
1291	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
1292	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Thị Duyên	
1293	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Văn Anh	
1294	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trịnh Minh Phương	
1295	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Trịnh Thị Hồng	
1296	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huế	
1297	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Trang Nhung	
1298	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bình Nam	
1299	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Nguyệt	
1300	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1301	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
1302	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1303	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Bình Vương	
1304	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huyền	
1305	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Minh Sơn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1306	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1307	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thủy Bình	
1308	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Vy	
1309	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2 _Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
1310	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Tô Hoàng Anh Minh	
1311	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Ngọc Hương	
1312	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Văn Thảo	
1313	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hồng	
1314	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1315	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Lan Anh	
1316	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thanh Xuân	
1317	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Xuân	
1318	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Văn Thảo	
1319	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Phương Anh	
1320	SH003	Phi Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Diễm	
1321	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Phương Thảo	
1322	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị An	
1323	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
1324	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1 _Đại học	Đào Thị Hồng Thúy	
1325	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Hồ Lan Anh	
1326	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Lương	
1327	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thảo Vân	
1328	NTS12	Trần ảnh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Văn Thanh	
1329	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Bách Tiến	
1330	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Kim Minh Anh	
			Tổng cộng			33,168	1,330			32,888	1,316		1,693,050,000	21,913,300	15,750,000	1,670,086,700	14,700,000			

Tổng số tiền 1,670,086,700 đồng
Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu tám mươi sáu ngàn bảy trăm đồng./.

